

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		378,615,937,876	389,293,265,413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23,039,798,144	6,376,292,061
1. Tiền	111		6,727,531,044	2,476,292,061
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,312,267,100	3,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,457,242,250	219,716,828,481
1. Phải thu của khách hàng	131		26,582,684,840	24,063,665,036
2. Trả trước cho người bán	132		30,200,374,203	39,477,924,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	218,645,049,479	241,146,105,551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(84,970,866,272)	(84,970,866,272)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	140,337,443,682	135,089,540,759
1. Hàng tồn kho	141		296,276,937,670	291,029,034,747
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155,939,493,988)	(155,939,493,988)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,781,453,800	28,110,604,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,364,811,445	10,594,327,603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	12,316,577	2,208,825,008
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20,404,325,778	15,307,451,501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		362,072,972,640	371,220,871,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,709,821,794	1,824,404,520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		12,709,821,794	1,824,404,520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,163,182,471	45,485,661,284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18,734,746,033	34,174,252,496
- Nguyên giá	222		51,998,138,628	74,091,655,552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,263,392,595)	(39,917,403,056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11,428,436,438	11,311,408,788
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	309,018,599,000	309,018,599,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,868,375,000	17,868,375,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		327,807,200,000	327,807,200,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(36,656,976,000)	(36,656,976,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,181,369,375	14,892,206,291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,181,369,375	14,892,206,291
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740,688,910,516	760,514,136,508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		293,444,250,942	313,573,130,640
I. Nợ ngắn hạn	310		293,444,250,942	313,573,130,640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	86,140,600,000	86,140,600,000
2. Phải trả cho người bán	312		31,907,716,800	48,028,296,297
3. Người mua trả tiền trước	313		62,021,636,098	75,159,720,928
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	58,367,078	1,598,625,352
5. Phải trả người lao động	315		475,665,394	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,213,129,929	10,112,290,314
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		164,827,580	164,827,580
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	87,596,683,308	91,503,145,414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		865,624,755	865,624,755
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		447,244,659,574	446,941,005,868
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	447,244,659,574	446,941,005,868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5,157,228,536)	(5,159,153,161)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(435,207,580,050)	(435,509,309,131)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740,688,910,516	760,514,136,508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2011



Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
FULL POWER

Lee Hsien-Pin

Lee Hsien Pin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,830,120,508	17,218,744,114	22,035,723,308	33,656,576,844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		6,007,450		6,007,450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	5,830,120,508	17,212,736,664	22,035,723,308	33,650,569,394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5,707,003,236	15,021,115,685	21,146,289,867	30,003,540,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		123,117,272	2,191,620,979	889,433,441	3,647,029,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,201,861,477	971,246,754	4,078,018,198	1,401,999,712
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,196,825,825	2,983,930,880	2,967,075,871	5,639,765,968
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,178,829,894	2,963,400,272	2,920,351,394	5,639,235,360
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,128,503,916	14,241,905,950	8,909,952,457	23,307,037,221
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(3,000,350,992)	(14,042,969,097)	(6,909,576,689)	(23,897,774,103)
11. Thu nhập khác	31	VI.31	22,440,581,628	5,526,644,017	53,939,042,557	5,619,663,923
12. Chi phí khác	32	VI.32	16,890,836,778	19,001,717,837	46,056,909,230	19,025,459,837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,549,744,850	(13,475,073,820)	7,882,133,327	(13,405,795,914)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,549,393,858	(27,518,042,917)	972,556,638	(37,303,570,017)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33			670,827,557	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,549,393,858	(27,518,042,917)	301,729,081	(37,303,570,017)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	77.25	(833.88)	9.14	(1,130.41)

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Lee Hsien Pin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	972,556,638	(37,303,570,017)
2. Điều chỉnh cho các khoản :		
- Khấu hao tài sản cố định	2,944,466,096	5,262,884,855
- Các khoản dự phòng	-	(14,572,080,435)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	28,508,949,528
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	2,920,351,394	5,639,235,360
- Chi phí Lãi vay	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	6,837,374,128	(12,464,580,709)
3. lưu động		
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	7,566,136,769	6,397,135,132
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	(5,247,902,923)	3,955,807,082
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(20,128,879,698)	(11,934,561,268)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	4,710,836,916	1,888,730,012
- Tiền Lãi vay đã trả	1,741,512,503	(1,931,988,691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(670,827,557)	(1,401,155,354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	(5,191,749,862)	(15,490,613,796)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(11,538,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	21,866,793,945	3,590,691,991
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	8,670,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	52,387,961
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21,855,255,945	12,313,079,952

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	16,185,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(16,185,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	16,663,506,083	(3,177,533,844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6,376,292,061	18,017,887,858
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	23,039,798,144	14,840,354,014

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2011



Tổng Giám đốc

Lee Hsien Pin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 22/06/2010.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất b

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

20 năm

Máy móc, thiết bị

5 - 07 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, giảm giá và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ngắn hạn vào cuối năm tài chính.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 18.932 VND/USD.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2011	01/01/2011
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	6,727,531,044	2,476,292,061
Tiền mặt	84,022,540	65,561,778
Tiền gửi ngân hàng	6,643,508,504	2,410,730,283
Các khoản tương đương tiền	16,312,267,100	3,900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	16,312,267,100	3,900,000,000
Cộng	23,039,798,144	6,376,292,061
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác (*)	218,645,049,479	241,146,105,551
Cộng	218,645,049,479	241,146,105,551
(*) : Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.		
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	15,750,838,763	15,750,838,841
Chi phí SX, KD dở dang (*)	280,526,098,907	275,278,195,906
Cộng giá gốc hàng tồn kho	296,276,937,670	291,029,034,747
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(155,939,493,988)	(155,939,493,988)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	140,337,443,682	135,089,540,759
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		1,040,625,431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm: không có hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: do công trình tiếp tục được thực hiện trong tương lai gần.

	30/06/2011	01/01/2011
5. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	12,316,577	2,208,825,008
Thuế TNDN nộp thừa	4,000,000	2,200,508,431
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8,316,577	8,316,577
Tài sản ngắn hạn khác	20,404,325,778	15,307,451,501
Tạm ứng	19,119,555,173	13,844,680,896
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,250,485,655	1,428,485,655
Tài sản thiếu chờ xử lý	34,284,950	34,284,950
Cộng	20,416,642,355	17,516,276,509
7. Phải thu dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	1,824,404,520
Phải thu dài hạn khác (*)	10,885,417,274	
Cộng	12,709,821,794	1,824,404,520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,769,633,479	30,070,000,202	5,634,950,045	7,152,082,342	10,464,989,484	74,091,655,552
<i>Mua trong năm</i>				<i>11,538,000</i>		<i>11,538,000</i>
<i>ĐT XD CB h. thành</i>						<i>0</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(11,493,800,000)</i>	<i>(10,063,635,876)</i>	<i>(547,619,048)</i>			<i>-22,105,054,924</i>
Số dư cuối năm	9,275,833,479	20,006,364,326	5,087,330,997	7,163,620,342	10,464,989,484	51,998,138,628
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,005,734,172	17,526,108,334	5,031,446,058	5,931,395,394	3,422,719,098	39,917,403,056
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>282,287,811</i>	<i>1,488,979,296</i>	<i>188,971,187</i>	<i>408,388,854</i>	<i>575,838,948</i>	<i>2,944,466,096</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(4,262,284,167)</i>	<i>(4,926,988,340)</i>	<i>(409,204,050)</i>			<i>-9,598,476,557</i>
Số dư cuối năm	4,025,737,816	14,088,099,290	4,811,213,195	6,339,784,248	3,998,558,046	33,263,392,595
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12,763,899,307	12,543,891,868	603,503,987	1,220,686,948	7,042,270,386	34,174,252,496
Số dư cuối năm	5,250,095,663	5,918,265,036	276,117,802	823,836,094	6,466,431,438	18,734,746,033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	-	-
+ Chi phí xây dựng xưởng khung kèo Nhơn Trạch	-	-
+ Chi phí xây dựng xưởng khung kèo 3	-	-
+ Chi phí xây dựng nhà máy đá Nhơn Trạch	-	-
+ Chi phí xây dựng trụ sở chính Full Power	-	-
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,731,634,951	3,731,634,951
+ Chi phí bồi thường đất ở Bắc Ninh	6,513,100,100	6,513,100,100
+ Chi phí sửa chữa trụ sở mới Full Power	1,183,701,387	1,066,673,737
+ Công trình khác	-	-
Cộng	11,428,436,438	11,311,408,788

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		17,868,375,000		17,868,375,000
Cty TNHH Lập Đức		1,697,535,000		1,697,535,000
Cty TNHH Kiều An		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH Kiến Quốc		1,688,925,000		1,688,925,000
Cty TNHH Tường Tuấn		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH Thanh Mộc		1,690,710,000		1,690,710,000
Cty TNHH Kiến Giai		1,685,250,000		1,685,250,000
Cty TNHH Kiến Lương		1,782,585,000		1,782,585,000
Cty TNHH Liên hiệp Quốc Tế		2,376,780,000		2,376,780,000
Cty TNHH Lập Thành		1,782,585,000		1,782,585,000
Cty TNHH Thịnh Phong		1,782,585,000		1,782,585,000
Đầu tư dài hạn khác		327,807,200,000		327,807,200,000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		68,924,000,000		68,924,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		12,493,000,000		12,493,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)	207,705,000,000	207,705,000,000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)	37,070,000,000	37,070,000,000
+ Đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-36,656,976,000	(36,656,976,000)
Cộng	309,018,599,000	309,018,599,000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khi dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	10,181,369,375	14,892,206,291
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	518,037,766	4,726,827,632
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	3,933,653,565	3,988,011,117
Phần mềm kế toán và máy vi tính	57,915,000	546,998,045
Tổng đài điện thoại, hệ thống mạng, camera	279,164,657	
Bản quyền phần mềm Kaspersky	73,168,872	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	16,810,215	27,810,602
Chi phí sửa chữa văn phòng Pasteur	-	-
Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng Hòa	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	-	-
Chi phí bàn đồ qua vệ tinh	-	131,602,475
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,302,619,300	5,470,956,420
Cộng	10,181,369,375	14,892,206,291
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	86,140,600,000	86,140,600,000
Cộng	86,140,600,000	86,140,600,000

Khoản vay ngắn hạn đến ngày 30/06/2011 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	1,001,002,169
Thuế giá trị gia tăng nhà thầu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	58,367,078	315,600,113
Các loại thuế khác - thuế TNDN nhà thầu	-	282,023,070
Cộng	58,367,078	1,598,625,352
17. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí công trình	11,400,497,218	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12,812,632,711	9,892,290,314
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	220,000,000
Phí kiểm toán	-	-
Cộng	24,213,129,929	10,112,290,314
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	525,000	663,500
Bảo hiểm xã hội	3,664,696	(10,022,915)
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87,592,493,612	91,512,504,829
Cộng	87,596,683,308	91,503,145,414

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(651,841,980)	2,512,227,222	5,097,330,938	(332,355,316,386)	554,602,309,794
Lợi nhuận						(121,473,426,093)	(121,473,426,093)
Tăng khác						18,335,000,000	18,335,000,000
Giảm khác			(4,507,311,181)			(15,566,652)	(4,522,877,833)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,159,153,161)	2,512,227,222	5,097,330,938	(435,509,309,131)	446,941,005,868
Số dư đầu năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,159,153,161)	2,512,227,222	5,097,330,938	(435,509,309,131)	446,941,005,868
Lợi nhuận						972,556,638	972,556,638
Tăng khác						1,924,625	1,924,625
Giảm khác						(670,827,557)	(670,827,557)
Số dư cuối năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	(5,157,228,536)	2,512,227,222	5,097,330,938	(435,207,580,050)	447,244,659,574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
Cộng	100.00%	329,999,910,000	329,999,910,000
<i>Bao gồm:</i>			
Ông Chen Li Hsun	8.34%	27,533,360,000	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	18.67%	61,600,000,000	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	0.01%	34,350,000	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	0.23%	769,280,000	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	12.58%	41,500,000,000	41,500,000,000
Các cổ đông khác	47.59%	157,062,920,000	157,062,920,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp đầu năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	329,999,910,000	329,999,910,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

đ. Cổ phiếu

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
Cổ phiếu thường	32,999,991	32,999,991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,512,227,222	2,512,227,222
Quỹ dự phòng tài chính	5,097,330,938	5,097,330,938
Cộng	7,609,558,160	7,609,558,160

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5,830,120,508	17,218,744,114
Cộng	5,830,120,508	17,218,744,114
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	6,007,450
Cộng	-	6,007,450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	5,830,120,508	17,212,736,664
Cộng	5,830,120,508	17,212,736,664
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5,707,003,236	15,021,115,685
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	5,707,003,236	15,021,115,685
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,201,861,477	971,246,754
Cộng	2,201,861,477	971,246,754
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,178,829,894	2,963,400,272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,995,931	530,608
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	1,196,825,825	2,963,930,880
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	5,291,858,400	5,133,618,010
Thu nhập từ thanh lý hàng tồn kho	-	-
Thu chuyển nhượng đất Bắc Ninh	16,574,935,545	-
Thu chuyển nhượng đất tại Sông Mây	-	-
Thu chuyển nhượng thẻ hội viên sân golf	-	-
Thu nhập khác	573,787,683	393,026,007
Cộng	22,440,581,628	5,526,644,017
32. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	16,090,361,342	2,416,671,888
Giá vốn nguyên vật liệu	-	-
Giá trị chưa phân bổ thuê đất tại lô M KCN Sóng Thần 2	-	-
Giá trị chưa phân bổ thuê đất tại Sông Mây	-	-
Giá trị thẻ hội viên sân golf	-	-
Tiền phạt	539,902,501	3,028,132,243
Chi phí khác	260,572,935	13,556,913,706
Cộng	16,890,836,778	19,001,717,837

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Giao dịch với các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đồng	Doanh thu hợp đồng xây dựng Hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án KCN	5,058,842,559
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đồng	Đức Mỹ - Long An Hủy hợp đồng mua nhà đường D2, D3 và chuyển thành khoản cho vay	
		Lãi vay của khoản cho vay	1,125,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Thu nhập về thanh lý tài sản	
		Thu hồi khoản cho vay	
		Lãi vay của khoản cho vay	249,845,556
		Lãi do chậm thanh toán tiền thuê VP Cộng Hòa	388,678,098
		Thu hồi khoản cho mượn	
		Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án KCN Đức Mỹ - Long An	
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	1,178,829,894
b. Vào ngày 30/06/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Nhận ứng trước	(2,367,021,144)
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,343,991,792)
Công ty Cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu khoản cho vay và lãi vay	61,125,000,000
		Phải trả khác	(5,800,000,000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3,324,991,839)
b. Vào ngày 30/06/2011, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	19,482,138,385
		Phải thu khác	22,502,483,500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	23,838,923,277
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	15,891,110,001
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4,779,671,968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118,487,000,000
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207,705,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(86,140,600,000)
		Khoản lãi vay	(12,812,632,708)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11,703,971,272)
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông	Phải thu khác	13,478,550,191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(10,171,313,434)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1,836,194,122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146,162,841)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lee Hsien-Pin

Lee Hsien Pin

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2011**

STT	Diễn giải	Phải thu ngắn hạn khác	Phải thu dài hạn khác
1	Ông Chen Li Hsun	13,478,550,191	
2	Ông Torng Jen Shiao	1,836,194,122	
3	Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728	
4	Cty Kiểu An	1,446,533,503	
5	Cty Tường Tuấn		5,640,427,138
6	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh	1,480,690,000	
7	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Lê Văn Hưng	2,519,310,000	
8	Phải thu tiền bồi thường đất Bắc Ninh- Mo Ji Chun	17,281,500	
9	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20,000,000	
10	Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full	93,956,543	
11	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279,868,343	
12	Phải thu Baw Heng Steel	13,147,200	
13	Cty UIC	23,789,542,524	
14	Cty Lập Đức	8,314,064,315	
15	Cty Bảo Gia	165,000,000	
16	Lin Shui Li	83,665,000	
17	Cty Beauty Stone	969,501,776	
18	Cty Steel Tech	709,180,101	
19	Cty Diệu Thanh	142,802,657	
20	Cty Phú Xương	2,652,306,851	
21	Cty Vũ Thành	3,570,032,037	
22	Cty Metal Tech	11,633,649,606	
23	Cty Kiến Lương	1,938,453,041	
24	Cty Jin Long	955,355,282	
25	Cty Kiến Giai	4,770,933,000	
26	Cty Thịnh Phong	8,835,329,466	
27	Cty Lập Thành	381,139,640	
28	Cty Thanh Mộc	1,590,455,126	5,244,990,136

STT	Diễn giải	Phải thu ngắn hạn khác	Phải thu dài hạn khác
29	Cty Trường Cường	1,814,281,308	
30	Cty Sao Kỳ	582,351,592	
31	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885,500,000	
32	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai trụ sở chính	18,129,431	
33	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai TPHCM	218,181,818	
34	Ký quỹ ký cược dài hạn		1,824,404,520
35	Công ty CP Phú Đức	61,125,000,000	
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	45,000,000,000	
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	16,125,000,000	
36	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	62,232,516,778	
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	12,755,000,000	
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	3,136,110,001	
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	22,502,483,500	
	<i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i>	20,729,498,500	
	<i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i>	3,109,424,777	
	Tổng cộng	218,645,049,479	12,709,821,794

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC
THỜI ĐIỂM 30/06/2011**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phí dương sức phải trả	45,675,202
2	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
3	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,448,241,008
4	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7,418,247,530
5	Phải trả cho Công ty TNHH Lập Đức	10,300,000,000
6	Phải trả Công ty TNHH Kiến Giai	130,228,784
7	Phải trả Cai Sheng Chang	173,284,504
8	Công ty CP Phú Đức	5,800,000,000
9	Vũ Triết Nhơn	27,887,667
10	Peng Zong Fei	4,826,892
11	Xu Chang Sheng	3,412,460
12	Le Kham Onn	277,185,000
13	Lee Hsien Pin	304,796,927
TỔNG CỘNG		87,592,493,612

